TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 0944/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2023
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phủ

2. Bà Nguyễn Thị Nhơn

Thư ký phiên tòa: Ông Mai Xuân Tùng - Cán bộ Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B *tham gia phiên tòa:* Bà Hồ Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1251/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 0217/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1973
Địa chỉ: Ấp 7, xã M, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

(Có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1969
Địa chỉ: Đường Đ, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và các bản trình bày ý kiến, nguyên đơn, bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Quốc C đã tự nguyện tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ năm 1992 và không có đăng ký kết hôn tại bất cứ địa phương nào. Đến năm 2010 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn, từ đó Bà và ông C không còn chung sống cho tới nay, do cả hai không còn hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung vì vậy hai người đã chia tay mỗi người ở một nơi từ năm 2010 cho đến nay. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm hai bên không còn, không còn chung sống như vợ chồng nữa nên Bà yêu cầu ly hôn, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà với ông Nguyễn Quốc C.

Về con chung: Quá trình chung sống, Bà và ông Cường có 02 người con chung tên Nguyễn Quốc V, sinh ngày 12/8/1993 (Đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/02/2007, Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nợ chung.

2. Bị đơn, Ông Nguyễn Quốc C trình bày: Ông và bà T chung sống như vợ chồng từ năm 1992 đến năm 2010 và không đăng ký kết hôn tại bất cứ địa phương nào. Từ năm 2010 đến nay ông bà không còn chung sống nữa. Nay ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và T có 02 con chung tên Nguyễn Quốc V, sinh ngày 12/8/1993 (Đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/02/2007, ông đồng ý giao con chung là bé N cho bà T nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai bên đoàn tụ nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: Có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu về việc chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự của thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và xác định: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Quốc C, giao con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/02/2007 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Con chung tên Nguyễn Quốc V, sinh ngày 12/8/1993, đã trưởng thành và không yêu cầu ông Cường cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung và nợ chung: Không có. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Quốc C là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn đang cư trú và sinh sống tại quận B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B

theo quy định Khoản 8 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Xét nguyên đơn và bị đơn có Đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân và về con chung:

Bà T và ông C tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 1992, không tổ chức đám cưới theo phong tục Việt Nam. Trong quá trình chung sống cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, theo Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"*.

Theo xác minh của Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Tiền Giang: Không ghi nhận thông tin đăng ký kết hôn của bà Trần Thị T, sinh năm 1973 với ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1969. Không có trường hợp đăng ký khai sinh của Nguyễn Quốc V, sinh ngày 12/8/1993 với thông tin cha là Nguyễn Quốc C, sinh năm 1969 và mẹ là Trần Thị T, sinh năm 1973. Có trường hợp đăng ký khai sinh của Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/02/2007 với thông tin cha là Nguyễn Quốc C, sinh năm 1969 và mẹ là Trần Thị T, sinh năm 1973.

Theo xác minh của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện B, tỉnh Tiền Giang: Không tìm thấy thông tin hộ tịch về việc đăng ký kết hôn của bà Trần Thị T sinh năm 1973 và ông Nguyễn Quốc C sinh năm 1969. Trong sổ đăng ký khai sinh năm 1995, quyển số 01, tìm được thông tin đăng ký con chung của ông C và bà T tên Nguyễn Quốc V, sinh ngày 12/8/1993, phần ghi chú thời điểm đăng ký khai sinh ông Cường và bà T không đăng ký kết hôn. Còn 01 con chung là Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/2/2007 không tìm thấy thông tin nên không thể trích lục khai sinh theo yêu cầu của Tòa án.

Theo xác minh của Ủy ban nhân dân Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Qua tra cứu hệ thống đăng ký quản lý hộ tịch điện tử tại UBND Phường X, quận B từ năm 1994 đến nay, không tìm thấy dữ liệu đăng ký kết hôn của ông Nguyễn Quốc C sinh năm 1969 và bà Trần Thị T sinh năm 1973.

Tại bản tự khai và các buổi hòa giải, cả hai xác định là không còn tình cảm và không có cơ hội hàn gắn. Hai bên đã không còn chung sống từ năm 2010 cho đến nay.

Từ các nhận định và căn cứ trên:

- Về quan hệ hôn nhân: Có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Quốc C theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về con chung: Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có cơ sở cho rằng bà Thắm và ông Cường có 02 con chung là Nguyễn Quốc V và Nguyễn Ngọc N. Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì giải quyết các yêu cầu về con chung theo quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo Luật này. Theo đó Nguyễn Quốc V sinh năm 1993 đã trưởng thành, trẻ Nguyễn Ngọc N sinh ngày 12/02/2007, bà Trần Thị T và ông Nguyễn Quốc C đều có ý kiến giao bà Thắm là người trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung và ông C cũng không cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà T và không xem xét về mức cấp dưỡng.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời khai của bà T và ông C không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn, bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 8, 14, 15, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 26 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Quốc C.

- Về con chung: Con chung tên Nguyễn Quốc V, sinh ngày 12/8/1993, đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét. Giao con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 12/02/2007 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông Cường cấp dưỡng nuôi con và ông C cũng không có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời khai của bà T và ông C không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn, bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0049984 ngày 16/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND Q. B;
- THADS Q. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Kiều Trang

TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 45 ngày 18/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử với thành phần gồm có:

- Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa:
- Hội thẩm nhân dân: 1 – Ông Trần Văn Phủ

2 – Bà Bùi Thị Cẩm Vân

Đã nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 91/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn":

Sau khi nhiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự trình bày, tranh luận và xác nhận của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận và ra quyết định những vấn đề sau: (Biểu quyết: 3/3)

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điều 26 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, Bà Võ Hoàng Kim Uyên.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Hoàng Kim Uyên được ly hôn Ông Trần Hồng Quang.

- Về con chung: Con chung tên Trần Hoàng Hải Yến, sinh năm 2000, đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét. Giao con chung tên Trần Hoàng Khánh Trang, sinh ngày

15/11/2003 cho Bà Võ Hoàng Kim Uyên trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng: Hội đồng xét xử không xem xét.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Võ Hoàng Kim Uyên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0089107 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là xong.

3. Quyền kháng cáo: Bà Võ Hoàng Kim Uyên và Ông Trần Hồng Quang được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Buổi nghị án kết thúc lúc 10 giờ 00 ngày 18/5/2021. Các thành viên đã đọc lại biên bản và ghi nhận đúng nội dung đã quyết định.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Cẩm Vân **Trần Văn Phủ** **Nguyễn Kiều Trang**